

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2017/DS-ST

Ngày: 27-9-2017

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Vạng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Hoàng Ly

2. Bà Đặng Thị Bé

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Bảo Quốc - Cán bộ Tòa án nhân dân Tỉnh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh: Ông Dương Hoàng Nghĩa-
Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 22/9/2017 và 27/9/2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 03/2015/TLST-DS ngày 20 tháng 01 năm 2015 về tranh chấp quyền sử dụng đất theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 40/2017/QĐXXDS-ST ngày 07 tháng 9 năm 2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1955; Địa chỉ: Số 404/28, khóm N, phường M, thành phố S, Đồng Tháp. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Văn L: Luật sư Nguyễn Văn T, văn phòng luật sư Nguyễn Văn T-Đoàn luật sư tỉnh Đồng Tháp; Địa chỉ: Số 116, đường B, khóm T, phường A, thành phố S, Đồng Tháp. (Có mặt)

2. *Bị đơn:* Bà Trương Thị H, sinh năm 1962; (Có mặt)

Anh Trương Quang H, sinh năm 1982;

Chị Nguyễn Kim C, sinh năm 1989;

Cùng địa chỉ: Số 404/28A, khóm N, phường M, thành phố S, Đồng Tháp.

Anh H, chị C ủy quyền cho bà Trương Thị H (theo văn bản ủy quyền ngày 21/9/2017).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H, anh H, chị C: Luật sư Nguyễn Thị Kim L, Văn phòng luật sư Nguyễn Thị Kim L-Đoàn luật sư tỉnh Đồng Tháp. (Có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1953; Địa chỉ: Số 437 M, G, USA.

Đại diện theo ủy quyền: Anh Nguyễn Ngọc T1; Địa chỉ: Số 18E, khóm T, phường A, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp. (Có mặt)

4. Người làm chứng

4.1. Lê Thị H; Địa chỉ: Phường M, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp. (Vắng mặt)

4.2. Ông Nguyễn Hòa K; Địa chỉ: Phường M, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn ông Nguyễn Văn L trình bày: Phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của bà Trương Thị N (mẹ nguyên đơn và bị đơn). Năm 1993 bà N mất, đến ngày 27/6/2009 các anh chị em ông L đến Ủy ban nhân dân phường M, TP S để lập văn bản phân chia tài sản thừa kế phần đất có diện tích 384,6m² thuộc thửa 2074, tờ bản đồ số 02 tọa lạc tại phường M, thị xã S (nay là TP S). Trong văn bản phân chia di sản thừa kế các anh chị em ông L và bà Trương Thị H đều đồng ý để ông L được thừa kế phần đất trên. Sau đó ông L đi kê khai và được cấp giấy chứng nhận QSD đất với thửa mới là 107 tờ bản đồ số 39, diện tích 384,6m².

Trước đây khi bà N còn sống thì ông T có xin cất nhà ở tạm có chiều ngang là 2.5m, dài 15m trên phần đất bà N đang đứng tên, khi nào ông T có tiền thì cất nhà riêng và trả lại đất cho bà N. Sau khi cất nhà riêng ông T không trả lại đất mà tự ý bán cho bà H nhưng anh em ông L không đồng ý, vì là nhà ông T ở tạm trên đất bà N. Năm 2009, em của ông L là ông Nguyễn Hoàng N không ở nhà thờ cúng ông bà nên đã bàn giao lại cho ông L và được tất cả anh em trong gia đình đồng ý. Đến năm 2012, bà H cất nhà ở riêng nhưng không trả lại đất mà cho vợ chồng anh Trương Quang H là con trai bà H tiếp tục ở, nên ông L gửi đơn đến Ủy ban nhân dân phường M, thành phố S yêu cầu bà H,

anh H, chị C trả lại đất. Ngày 17/3/2014 Ủy ban nhân dân phường M, thành phố S tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Nay Ông Nguyễn Văn L yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp giải quyết buộc bà Trương Thị H, anh Trương Quang H và chị Nguyễn Kim C phải di dời nhà đi nơi khác, để trả lại đất theo diện tích đo đạc thực tế do Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp đo đạc, đất thuộc thửa đất 107, tờ bản đồ số 39, tọa lạc tại khóm N, phường M, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn bà Trương Thị H đồng thời là đại diện theo ủy quyền của anh Trương Quang H, chị Nguyễn Kim C trình bày: Phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của bà Trương Thị N (mẹ ruột của ông L và bà H), hiện nay do ông L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trước đây, bà N cho ông T cất nhà ở trên phần đất này, khi ông T cất nhà thì ông L không có tranh chấp gì. Đến năm 2004, ông T chuyển nhượng nhà và đất cho bà H với giá 60 chỉ vàng 24k, lúc đó ông L còn đang ở nơi khác. Sau khi chuyển nhượng thì bà H, anh H, chị C sử dụng nhà và đất tranh chấp, nhưng hiện nay nhà và đất bà H đã giao lại cho vợ chồng anh H, chị C quản lý, sử dụng.

Nay bà H, anh H, chị C không đồng ý di dời nhà trả lại đất theo yêu cầu của ông L. Bà H, anh H, chị C yêu cầu được tiếp tục sử dụng đất và nhà theo diện tích đo đạc thực tế thuộc thửa đất 107, tờ bản đồ số 39, tọa lạc tại khóm 5, phường M, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Ngọc T là anh Nguyễn Ngọc T1 trình bày: Ông T, ông L, bà H là anh em ruột với nhau. Về nguồn gốc đất tranh chấp là của bà N cho ông T cất nhà năm 1994 với chiều ngang 2,8m, dài 30m, nhà xây tường, lợp tol, việc bà N cho ông T đất cất nhà các anh em trong nhà đều biết. Năm 1996, ông T cất thêm phía trước 8m, ngang 2,8m, xây hàng rào cột đúc, song sắt. Sau đó ông T bán nhà và đất lại cho bà H chiều dài khoảng 30m, ngang 2,8m với giá 06 lượng vàng, (bán ngày tháng năm nào ông T không nhớ).

Anh em ông T thống nhất giao đất cho ông L được đứng tên quyền sử dụng với điều kiện phải thờ cúng ông bà, theo văn bản phân chia di sản thừa kế ngày 27/6/2009. Việc ông T đồng ý giao toàn bộ diện tích đất cho ông L đứng tên là để làm thủ tục thuận tiện khi chuyển quyền sử dụng nguyên thửa từ bà N

đứng tên qua cho ông L và ông L hứa sau khi đứng tên quyền sử dụng đất thì sẽ tách quyền sử dụng đất làm 03 phần gồm: phần thứ nhất là đất có nhà của ông T cho bà H đứng tên, phần thứ hai là nhà của cha mẹ để lại là của ông L, phần thứ ba là phần đất có căn nhà của bà Trương Thị X, nhưng ông L không thực hiện.

Nay ông T yêu cầu ông L cho bà H, anh H, chị C được tiếp tục sử dụng đất và nhà ngang 2,8m, dài khoảng 30m thuộc thửa đất 107, tờ bản đồ số 39, tọa lạc tại khóm N, phường M, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

+ Luật sư phát biểu bảo vệ quyền lợi cho ông L đề nghị bà H, anh H, chị C di dời nhà và tài sản trả đất cho ông L, vì ông L được cấp giấy chứng nhận QSD đất là trên cơ sở thực hiện theo văn bản phân chia tài sản thừa kế của bà N để lại, đã đăng ký và được cấp giấy chứng nhận QSD đất, nên ông L là người được QSD đất hợp pháp, đúng với ý chí của anh chị em ông L.

Đối với việc chuyển nhượng nhà của ông T cho bà H là phải được chứng thực của cơ quan có thẩm quyền mới có giá trị, đồng thời ông T chỉ bán nhà cho bà hương chứ không phải bán đất. Do đó, đất là của ông L nên không buộc ông L phải có trách nhiệm mua lại căn nhà của bà H. Tuy nhiên ông L yêu cầu trả đất nhưng vẫn đồng ý hỗ trợ tiền cho bà H là 50.000.000đ, vì nhà không còn giá trị phần nhà sau tol hư hỏng tháo dỡ bỏ. Ông L không có hứa tách QSD đất cho bà H và bà H cũng không có chứng cứ chứng minh việc ông L đồng ý sau khi được cấp QSD đất sẽ tách QSD đất cho bà, nên bà yêu cầu được ở lại là không phù hợp.

+ Luật sư bảo vệ quyền lợi cho bà H trình bày: Về nguồn gốc đất là của bà N đã cho ông T được thể hiện là ông thành xây nhà kiên cố từ năm 1991, đến 2004 thì ông T bán nhà đất lại cho bà H các anh chị em của bà H đều biết và ông L hứa sẽ tách QSD đất cho bà H, nên bà mới ký tên vào tờ phân chia tài sản thừa kế ngày 27/6/2009. Như vậy bà H cũng thừa nhận là ông L được cấp giấy chứng nhận QSD đất hợp pháp, nhưng có thỏa thuận miệng về việc tách QSD đất nên nay yêu cầu tiếp tục sử dụng đất theo hiện trạng.

Do đó, đề nghị không chấp nhận yêu cầu của ông L và chấp nhận yêu cầu của bà H.

+ Đại diện Viện kiểm sát Tỉnh phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, luật sư, các đương sự đã thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Các đương sự thống nhất đất của bà N và do ông N quản lý nhà đất, đến ngày 27/6/2009 các anh em lập giấy phân chia tài sản thừa kế nhưng ông L không đặt vấn đề căn nhà hiện hữu của bà H giải quyết như thế nào. Nay yêu cầu di dời nhà theo sơ đồ đo đạc là không có cơ sở, vì nhà ông T đã có từ khi bà N còn sống, đã cho ông T cất nhà kiên cố, ông bán cho bà H sử dụng ổn định đến nay.

Đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L về việc yêu cầu bà H trả đất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Nguồn gốc đất tranh chấp là của ông Nguyễn Văn N (chết 1983) và bà Trương Thị N (chết 1996), là cha mẹ của ông L, bà H và ông T, diện tích tranh chấp là 81,5m² thuộc một phần thửa đất số 107, tờ bản đồ số 39 tại phường M, thành phố S. Ông L, bà H và ông T đều trình bày thống nhất đất của cha mẹ để lại diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 384,6m² thửa 2074 tờ bản đồ số 2 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N ngày 04/8/1993. Ngày 27/6/2009, ông K, ông T, ông L, bà H, ông N, bà A, bà X cùng lập văn bản phân chia tài sản thừa kế, với nội dung là 07 anh chị em được thừa kế phần diện tích 384,6m² để làm nơi thờ cúng ông bà và ông L được toàn quyền định đoạt tài sản nói trên; văn bản phân chia tài sản có chứng thực của Ủy ban nhân dân phường M, thành phố S ngày 27/6/2009. Do đó, ông L đăng ký chuyển quyền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 27/7/2009 diện tích 384,6m² (diện tích thực tế là 414,5m²) thửa 107, tờ bản đồ số 39 (thửa cũ là 2074 tờ bản đồ số 2). Đối với căn nhà hiện nay đang cất trên đất là của ông T, theo bà H trình bày là ông T đã bán cho bà toàn bộ nhà đất, thể hiện tại giấy chuyển nhượng nhà ngày 16/7/2004, nay ông T cũng thừa nhận việc bán nhà và đất giá 06 lượng vàng và bà H quản lý sử dụng một thời gian giao lại cho vợ chồng anh H chị C sử dụng cho đến nay.

[2] Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều thừa nhận là của bà N. Tại phiên tòa bà H cho rằng, trước đây ông Nguyễn Hoàng N sống chung với bà N đến khi bà N chết thì ông N vẫn tiếp tục quản lý sử dụng nhà của bà N, sau đó ông N thống nhất giao nhà của cha mẹ để lại cho ông L quản lý thờ cúng ông bà, từ đó anh em mới thỏa thuận ký tên văn bản phân chia tài sản ngày 27/6/2009 (hiện nay ông K và ông N đã chết). Bà H, ông T1 (đại diện theo ủy quyền của ông T) thừa nhận việc lập giấy phân chia tài sản thừa kế là hoàn toàn tự nguyện, nhưng mục đích làm văn bản này là để cho ông L thuận tiện trong việc đăng ký đổi lại giấy chứng nhận QSDĐ, ông L hứa sau này ông sẽ tách QSD thành 03 phần gồm: Đất của bà H, X đang sử dụng cất nhà ở, phần đất còn lại thuộc quyền sử dụng của ông L và đất của cá nhân ông L hưởng thừa kế không liên quan đến vợ con ông L (ông L cũng xác định đất tranh chấp là đất thừa kế của cha mẹ không liên quan đến vợ con ông). Trên thực tế việc lập tờ thỏa thuận là tự nguyện, nhưng nội dung tờ phân chia tài sản thừa kế không thể hiện việc xử lý căn nhà của ông T bán cho bà H, tại phiên tòa ông L cũng thừa nhận tờ phân chia tài sản không nói rõ việc giải quyết căn nhà là không rõ ràng, không phù hợp với thực tế về sự tồn tại căn nhà của bà H và ông cho rằng không có thỏa thuận miệng việc di dời nhà hay không di dời nhà.

[3] Ông T cất nhà từ 1994 (L thừa nhận) lúc đó bà N còn sống. Ông T cũng có lời khai xác nhận việc bán nhà cho bà H vào năm 2004 là bán cả phần nền nhà, đồng thời nội dung giấy bán nhà cũng có thể hiện rõ là bán luôn phần sân, như vậy cho thấy ông T bán đất và nhà là có cơ sở. Bà Lê Thu H xác nhận có chứng kiến việc ông Thành bà H mua bán nhà giá 60 chỉ vàng (bà H có ký tên trong giấy mua bán nhà).

Bà X trình bày, trước đây bà cất nhà cho ông K ở sau này ông K giao lại cho bà, do mẹ bà đứng tên quyền sử dụng đất nên không tách quyền, khi mẹ của bà còn sống có cho ông T cất nhà, sau đó ông T bán lại cho bà H chỉ bán nhà không có bán đất. Đối với đất của bà đang cất nhà ở là trên 30 năm và anh em thống nhất cho bà sử dụng luôn phần đất. Bà A trình bày khi thỏa thuận lập giấy phân chia tài sản thừa kế, không có đề cập đến căn nhà của bà H giải quyết như thế nào. Ông T chỉ được bà N cho cất nhà ở tạm, vì vậy bà H phải di dời nhà trả đất cho ông L. Ông L được hưởng thừa kế đất của cha mẹ, nên đất là của cá nhân ông L không liên quan đến vợ con ông L.

Về vị trí đất:

Bà H cho rằng từ mốc 5 đến mốc 10 là tường chung; ông L cho rằng tường riêng căn nhà của cha mẹ. Tuy nhiên căn nhà của cha mẹ cất từ năm 1955, ông T cất nhà vào năm 1994 không có xây dựng tường riêng, thực tế xem xét thẩm định tại chỗ tường gạch 1,2 tấc phù hợp với lời khai của ông L là tường xây gạch thẻ và loại gạch thẻ vào thời điểm 1955 là bề ngang lớn hơn gạch thẻ hiện nay. Tại phiên tòa, bà H thừa nhận vách tường là của nhà cha mẹ để lại cho ông L, nên vị trí đất tranh chấp được xác định từ mốc 2, 2B, 2C, 2D, 4, 5, 10, 10A, 10B, 10C, 7, 6, 3 trở về mốc 2 (2A, 2, 3, 3A không tranh chấp). Bà H xác định đất nhà của bà chỉ cho vợ chồng anh Hiếu ở, nên QSD đất, sở hữu nhà là của bà.

Đối với hàng rào, thì ông T xây nhưng ông trình bày thuộc phạm vi đất của ai thì người đó được sử dụng luôn phần hàng rào phía trước, không có tranh chấp nên không xem xét. Bà H yêu cầu được sử dụng đất thì bà đồng ý tự mở lối đi riêng từ căn nhà của bà ra đường.

[4] Qua nội dung trên cho thấy, thực tế bà N cho ông T đất cất nhà ở, hoàn toàn bà N và các anh em không ai ý kiến gì khi ông T xây dựng nhà kiên cố bên cạnh nhà của bà N, nên ông L cho rằng bà N chỉ cho ông T ở tạm là không phù hợp, mà việc xây dựng nhà kiên cố này đã thể hiện ý chí của bà N cho đất để ông T cất nhà ở là có cơ sở.

[5] Xét đề nghị của luật sư bảo vệ quyền lợi cho ông L, đề nghị chấp nhận yêu cầu của ông L là không có cơ sở như đã phân tích trên nên không chấp nhận.

[6] Xét đề nghị của luật sư bảo vệ quyền lợi cho bà H đề nghị không chấp nhận yêu cầu của ông L và chấp nhận yêu cầu của bà H tiếp tục được sử dụng đất là có cơ sở nên chấp nhận.

[7] Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp đề nghị không chấp nhận yêu cầu của ông L là có cơ sở nên chấp nhận.

Do đó, không chấp nhận yêu cầu của ông L; công nhận cho bà H được quyền sử dụng đất diện tích 81,5 m² thuộc một phần thửa đất số 107, tờ bản đồ số 39.

[8] Ông L khởi kiện không được chấp nhận nên phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 6.723.000đ nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí là 657.000đ theo biên lai thu số 032303 ngày 20/01/2015. Vậy ông L còn phải nộp tiếp số tiền là 6.066.000đ.

[9] Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá: Ông L phải chịu là 6.215.702đ (đã nộp xong).

Các đương sự Nguyễn Văn L, Trương Thị H, Trương Quang H, Nguyễn Kim C, Nguyễn Ngọc T (Nguyễn Ngọc T1) được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm lên Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26, 37 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 203 Luật đất đai năm 2013 và Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH14 của Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn L, về việc yêu cầu bà Trương Thị H, anh Trương Quang H, chị Nguyễn Kim C di dời nhà và các tài sản để trả diện tích đất 81,5m² thuộc một phần thửa 107, tờ bản đồ số 39, giấy chứng nhận QSD đất cấp cho ông Nguyễn Văn L ngày 27/6/2009.

2. Công nhận cho bà Trương Thị H được QSD đất đối với diện tích 81,5m² thuộc một phần thửa 107, tờ bản đồ số 39 tại khóm N, phường M, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp; vị trí đất tính từ mốc 2, 2B, 2C, 2D, 4, 5, 10, 10A, 10B, 10C, 7, 6, 3 trở về mốc 2.

Mốc 2B: Từ mốc 2 đo về hướng mốc 1 là 0,62m để xác lập mốc 2B

Mốc 2D: Từ mốc 2 đo về hướng mốc 4 là 8,11m để xác lập mốc 2D

Mốc 2C: Từ mốc 2D đo qua hướng đất của ông Long là 0,62m để xác lập mốc 2C.

Mốc 10A: Từ mốc 9 đo về hướng mốc 10 là 0,26m để xác lập mốc 10A

Mốc 10B: Từ mốc 10A đo về hướng hậu đất là 0,78m để xác lập mốc 10B.

Mốc 10C: Từ mốc 7 đo về hướng mốc 11 là 0,27m để xác lập mốc 10C.

Các đương sự Nguyễn Văn L, Trương Thị H được đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký, điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí: Ông L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 6.723.000đ nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí là 657.000đ theo biên lai thu số 032303 ngày 20/01/2015. Vậy ông L còn phải nộp tiếp số tiền là 6.066.000đ.

4. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá: Ông L phải chịu là 6.215.702đ (đã nộp xong).

Các đương sự Nguyễn Văn L, Trương Thị H, Trương Quang H, Nguyễn Kim C, Nguyễn Ngọc T (đại diện theo ủy quyền là Nguyễn Ngọc T1) được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm lên Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Phòng KTNV &THA-TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- Cục THADS tỉnh Đồng Tháp;
- Lưu: VT, HSPA, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ngọc Vạng

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Hoàng Ly Đặng Thị Bé

Nguyễn Ngọc Vạng

